

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 190/2025/DS-PT
Ngày: 23/7/2025
*V/v tranh chấp dân sự đòi tài
sản, chia di sản thừa kế.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Nữ Ngọc Lan

Các Thẩm phán: Ông Đào Chí Keo và bà Trịnh Ngọc Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Hà Phương My - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:

Bà: Lương Thị Hương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 17 và ngày 23 tháng 7 năm 2025 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 434/2024/TLPT-DS ngày 31 tháng 12 năm 2024 về việc “*Tranh chấp dân sự đòi tài sản, chia di sản thừa kế*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 171/2024/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 13-An Giang) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 44/2025/QĐ-PT ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969; địa chỉ cư trú: Số G, L, khóm C, phường C B, thành phố C, tỉnh An Giang, (nay là phường C, tỉnh An Giang), có mặt.

Người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà Vũ Thị K (sinh năm 1933 - chết năm 2022) gồm:

- Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1955; địa chỉ cư trú: số D, đường S, phường A, quận A, thành phố Hồ Chí Minh, (nay là phường H, thành phố Hồ Chí Minh); địa chỉ hiện nay: 1294 Ride Hollow Ln - L - GA C – USA.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1: Nguyễn Văn T, sinh năm 1969; địa chỉ cư trú: Số G, L, khóm C, phường C B, thành phố C, tỉnh An Giang, (nay là phường C, tỉnh An Giang), giấy ủy quyền ngày 23/6/2025, có mặt.

- Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1959; địa chỉ cư trú: chung cư Ngân hàng A, hộ F, số A, Ô, phường E, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh, (nay là phường H, thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền của bà D: Bà Nguyễn Minh L, sinh năm 1964; địa chỉ cư trú: số F, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, (nay phường M, tỉnh An Giang) văn bản ủy quyền ngày 29/6/2023, vắng mặt khi tuyên án.

- Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1960, địa chỉ cư trú: số I, L, khóm C, phường C B, thành phố C, tỉnh An Giang (nay là phường C, tỉnh An Giang), vắng mặt.

- Thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn T2 (sinh năm 1963 – chết năm 2018), ông Nguyễn Dương Minh T3, sinh năm 1990; địa chỉ cư trú: đường B, khóm C, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang, (nay là phường C, tỉnh An Giang), có mặt khi tuyên án.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T3: Bà Nguyễn Minh L, sinh năm 1964; địa chỉ cư trú: số F, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, (nay phường M, tỉnh An Giang) văn bản ủy quyền ngày 29/6/2023, vắng mặt khi tuyên án.

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969, địa chỉ cư trú: Số G, L, khóm C, phường C B, thành phố C, tỉnh An Giang, (nay là phường C, tỉnh An Giang), có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1967, địa chỉ cư trú: số I, L, khóm C, phường C B, thành phố C, tỉnh An Giang (nay là phường C, tỉnh An Giang).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ: Bà Nguyễn Minh L, sinh năm 1964; địa chỉ cư trú: số F, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, (nay phường M, tỉnh An Giang) văn bản ủy quyền ngày 29/6/2023, vắng mặt khi tuyên án.

3. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị D; ông Nguyễn Dương Minh T3; ông Nguyễn Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Cụ Vũ Thị K có chồng là cụ Nguyễn Văn T4 (chết năm 1999) có 08 người con gồm Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị T5 và Nguyễn Văn D1 (T5, D1 chết lúc còn nhỏ 01, 02 tuổi), cụ K không có con riêng và không nhận ai làm con nuôi, sinh thời cụ K có gửi các con giữ số tiền và vàng, cụ thể: bà Nguyễn Thị L1 giữ 380.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn T giữ 200.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn Đ giữ 500.000.000 đồng, 14 chỉ vàng 24 Kara và 09 chỉ vàng 18 Kara. Cụ K đã nhiều lần yêu cầu ông Đ giao trả số tiền và vàng trên nhưng ông Đ không thực

hiện. Do đó, ngày 20/7/2022, ông T đã soạn thảo “Giấy cho tiền và vàng” theo ý nguyện của cụ K là cho ông T toàn bộ số tiền vàng nêu trên, đến ngày 24/7/2022, ông T và bà L1 rước cụ K từ thành phố Hồ Chí Minh về nhà ông T, đến ngày 26/7/2022, cụ K lặn tay, điểm chỉ vào “Giấy cho tiền và vàng”, vào thời điểm này tinh thần của cụ vẫn còn minh mẫn, sức khỏe vẫn ổn định bình thường. Tuy nhiên, do vào thời điểm này cụ K vẫn còn sống nên cụ K đã đứng đơn khởi kiện ông Đ đến Tòa án và ông T đại diện theo ủy quyền cho cụ K để tham gia tố tụng tại Tòa án. Quá trình giải quyết vụ án, cụ K chết, ông T đại diện rút lại đơn khởi kiện và tự đứng đơn khởi kiện ông Đ. Nay ông T yêu cầu ông Đ phải giao trả số tiền 500.000.000 đồng và 14 chỉ vàng 24 Kara và 09 chỉ vàng 18 Kara mà cụ K đã cho ông T.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị D: ông T đồng ý chia di sản thừa kế của cụ K theo yêu của bà D nhưng di sản của cụ K gửi các con được xác định theo Giấy cho tiền và vàng gồm: L1 giữ 380.000.000 đồng, T giữ 200.000.000 đồng, Đ giữ 500.000.000 đồng, 14 chỉ vàng 24 Kara và 09 chỉ vàng 18 Kara, yêu cầu khấu trừ chi phí do ông T xuất ra gồm: chi phí đám tang và mai táng, làm mộ: 478.650.000 đồng (trong đó chi phí đám tang 141.150.000 đồng, chi phí làm mộ 337.500.000 đồng có bảng kê chi tiết đính kèm); Chi phí đóng án phí và các khoản phí khởi kiện: 60.000.000 đồng; Chi phí phát sinh trong quá trình phụng dưỡng bà K: 55.000.000 đồng, tổng cộng: 593.650.000 đồng. Ông T đã chi hơn số tiền đang giữ nên yêu cầu khấu trừ và đưa lại cho ông T 393.650.000 đồng. Số tiền của cụ K còn lại 631.850.000 đồng, chia đều cho 06 người con, mỗi người là 105.300.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Minh L trình bày: Ông Đ có giữ số tiền và vàng của cụ K gồm 400.000.000 đồng, 14 chỉ vàng 24 Kara và 09 chỉ vàng 18 K, đã trả lại cho cụ K 50.000.000 đồng, còn lại 350.000.000 đồng, hàng tháng ông Đ đưa tiền lời cho cụ K là 1% (tương đương 5.000.000 đồng), vì muốn cụ K vui nên ông Đ có nói là giữ của cụ 500.000.000 đồng và số vàng nêu trên nên giữ nguyên ý kiến này, không thay đổi. Đối với yêu cầu khởi kiện đòi tài sản của ông T thì ông Đ không đồng ý, bởi vì khi còn sống cụ K khởi kiện ông Đ để đòi lại số tài sản này, chứng minh cụ K chưa cho ông T, đồng thời không đồng ý đối với tờ tặng cho tài sản, vì do ông T soạn thảo khi cụ K còn đang nằm viện nên không thể có người làm chứng, cụ K cũng không còn khả năng ký tên, mà chỉ có dấu lặn tay. Đối với yêu cầu độc lập của bà D thì ông Đ thống nhất, di sản của cụ K gửi các con gồm: Liên giữ 500.000.000 đồng, T giữ 300.000.000 đồng, Đ giữ 500.000.000 đồng và 14 chỉ vàng 24Kara và 09 chỉ vàng 18Kara, đồng ý chia đều cho 06 người con của cụ K, đồng ý trừ chi phí mai táng, xây mộ cho cụ K nhưng phải hợp lý và có chứng từ.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Vũ Thị K là bà Nguyễn Thị D có yêu cầu độc lập, người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Minh L trình bày:

Thông nhất về hàng thừa kế của cụ K như ông T trình bày, theo giấy tay do cụ K viết thì tiền và vàng gửi cụ K gửi L1 500.000.000 đồng, T 300.000.000 đồng, Đ 400.000.000 đồng, 14 chỉ vàng 24Kara và 09 chỉ vàng 18Kara, 18.4.22 có trả 30.000.000 đồng, chiều trả 20.000.000 đồng, tổng cộng 1.180.000.000 đồng và 14 chỉ vàng 24Kara và 09 chỉ vàng 18Kara, cụ K chết không để lại di chúc nên yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ K cho 06 người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: T1, D, L1, T2 (đã chết) có con là T3, Đ, T. Không đồng ý đối với yêu cầu đòi tài sản của ông T.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Vũ Thị K là ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Thông nhất về số tiền và vàng như ông T trình bày và các khoản chi phí mà ông T đã chi để lo đám tang và xây mộ.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Vũ Thị K là bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Thông nhất về số tiền và vàng theo như ông T trình bày, bà L1 đang giữ của cụ K 380.000.000 đồng chưa trả cho cụ K, thông nhất về các khoản chi phí mà ông T lo cho cụ K mà ông T kê khai.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Vũ Thị K là ông Nguyễn Dương Minh T3 trình bày: Ông T3 là con của ông Nguyễn Văn T2 (đã chết năm 2018), thông nhất theo yêu cầu chia di sản thừa kế của bà D cho 06 người con của cụ K, yêu cầu được nhận phần của ông T2, không đồng ý yêu cầu đòi tài sản của ông T.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng bà Lê Thị T6 trình bày: Khoảng trưa ngày 26/7/2022 (không nhớ rõ mấy giờ), ông T có nhờ bà T6 qua nhà ông T để chứng kiến việc bà K lăn tay vào “Giấy cho tiền và vàng”, vào thời điểm đó tinh thần bà K vẫn còn minh mẫn, tỉnh táo, bà K lăn tay trước mặt bà T6 và bà T6 có viết và ký tên xác nhận vào văn bản này, việc tại sao “Giấy cho tiền và vàng” lại đề ngày 20/7/2022 thì bà T6 không rõ, xin được vắng mặt khi Tòa án triệu tập để tham gia đối chất, hòa giải và khi vụ án được đưa ra xét xử.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 171/2024/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang đã tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc đòi tài sản.
2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị D, chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật của cụ Vũ Thị K đối với số tiền và vàng, có giá trị 1.250.395.000 đồng, khấu trừ nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn T là 268.400.000 đồng, còn lại 981.995.000 đồng. Chia cho đồng thừa kế là các ông (bà) Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Dương Minh T3, Nguyễn Văn Đ mỗi người một kỷ phần có giá trị 163.665.833 (một trăm sáu mươi ba triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm ba mươi ba) đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 232.065.833 (hai trăm ba mươi hai triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm ba mươi ba) đồng;

Buộc ông Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T1 số tiền 163.665.833 (*một trăm sáu mươi ba triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm ba mươi ba*) đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Dương Minh T3 số tiền 110.997.501 (*một trăm mười triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm lẻ một*) đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị L1 có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền 163.665.833 (*một trăm sáu mươi ba triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm ba mươi ba*) đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị L1 có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Dương Minh T3 số tiền 52.668.334 (*năm mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn ba trăm ba mươi bốn*) đồng.

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 10/2022/QĐ-BPKCTT ngày 16/9/2022, phong tỏa tài sản của ông Nguyễn Văn Đ về số tiền trong sổ tiết kiệm từ sổ tài khoản 07806140039, theo sổ tiết kiệm số SB 4760818 của ngân hàng N - Chi nhánh A1 - Phòng G với số tiền gửi 680.000.000 (*Sáu trăm tám mươi triệu*) đồng. Ông Đ được nhận lại số tiền chênh lệch sau khi thực hiện xong nghĩa vụ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 11/10/2024 bà Nguyễn Thị D; ông Nguyễn Dương Minh T3; ông Nguyễn Văn Đ có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Toà án phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa ngày phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của bà D, ông Đ, ông T3 có ý kiến trình bày: Tại trang 7 của bản án sơ thẩm có nhận định nội dung hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn T4 và cụ Nguyễn Thị X bao gồm bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị S1, ông Nguyễn Văn T7 có tham gia tố tụng, nhưng không có yêu cầu tranh chấp về di sản thừa kế, nhưng cấp sơ thẩm lại không công bố tài liệu chứng cứ này. Bà S, bà S1 hiện đang sống tại C một thời gian dài, gia đình có qua lại với nhau, đề nghị xem xét thủ tục tố tụng của bà S, S2, T7 vì họ là hàng thừa kế thứ nhất, nên cần thiết đưa họ vào tham gia tố tụng. Ông Nguyễn Văn T7 chết ngày 30/6/2025 tại Hải Phòng, ông T7 có vợ tên là Nguyễn Thị H, chết 2022 và các con ông T7 bao gồm Nguyễn Văn T8, sinh năm 1969; Nguyễn Văn M, sinh năm 1972; Nguyễn Thị H1, sinh năm 1974 hiện đều sinh sống tại Hải Phòng.

Thông nhất việc xây mô mã không tranh chấp phần này. Không đồng ý nội dung bản án sơ thẩm, hiện nay Đ giữ 500.000.000 đồng, 14 chỉ vàng 24Kara và 09 chỉ vàng 18Kara; T giữ 300.000.000 đồng; L1 giữ 500.000.000 đồng. Sau khi trừ chi phí mai táng, phần còn lại chia đều cho 9 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất bao gồm: T1, D, L1, Đ, T, T3 (thừa kế của T2), S, S1, T7. Đề nghị phân chia lại, Đ hoàn lại cho D, T3 và những người được thừa kế còn lại nếu còn; Liên hoàn

lại cho T1, T và những người thừa kế còn lại nếu còn.

- Ông Nguyễn Văn T trình bày: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của của bà D, ông Đ, ông T3, bởi khi còn sống mẹ là bà Vũ Thị K đã khởi kiện yêu cầu ông Đ trả tiền, vàng mà ông Đ không trả lại, mẹ đã cho tôi, nhưng tôi không lấy chia đều cho 6 anh chị em, còn 3 người con của cụ T4 và cụ X có tham gia tố tụng nhưng không tranh chấp. Bên cạnh đó khi còn sống cụ T4 và cụ K đã chia nhà đất cho 6 anh em có tờ tổng chỉ và thỏa thuận phân chia di sản thừa kế. Về việc nhập mồ mã cha mẹ ông đã thông qua các anh chị em trong nhà, đã đồng ý. Khi mẹ tôi còn sống chỉ có 6 anh chị em, giờ chia thêm 3 người nữa ông không đồng ý. Không đồng ý đưa bà S, bà S1 và ông T7 và tham gia tố tụng, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

+ Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Cụ T4 (chồng cụ K, cụ T4 chết năm 1999) có 03 người con riêng là bà Nguyễn Thị S1, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn T7, tuy nhiên cấp sơ thẩm chưa đưa bà Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị S1 và Nguyễn Văn T7 vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, phúc xử: Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Đ và ông Nguyễn Dương Minh T3. Hủy Bản án sơ thẩm số 171/2024/DS-ST ngày 29/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 13) và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 13) giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Dương Minh T3 có đơn kháng cáo và đóng tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Các đương sự đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai hoặc có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt trong quá trình tố tụng. Do đó Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Trong giai đoạn phúc thẩm ngày 13/6/2025 có ghi nhận lời khai của ông Nguyễn Văn T1 xác nhận ông có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: 4, đường S, phường A, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ hiện nay: A Ride Hollow Ln - L – GA 30043 – USA, ông thường xuyên đi về giữa Việt Nam – Mỹ để thăm con cái, ông xác định các văn bản tố tụng của Tòa án gửi ông có nhận được và ông có gửi các văn bản phản hồi thể hiện ý kiến của ông và có gửi đơn xin xét xử

vắng mặt, giấy ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T, ông không thắc mắc khiếu nại về các văn bản tố tụng của Tòa án, ông thống nhất bản án sơ thẩm, không có ý kiến.

Tại phiên tòa, các đương sự xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Dương Minh T3, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[3.1] Về nội dung:

Các bên đương sự tranh chấp di sản thừa kế: Cụ Vũ Thị K chết ngày 14/8/2022 theo Trích lục khai tử số 188/TLKT ngày 22/8/2022 của UBND phường C, thành phố C nên thời điểm mở thừa kế là ngày 14/8/2022 và vẫn còn thời hiệu thừa kế theo quy định tại Điều 611, Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.2] Về di sản thừa kế:

Theo lời trình bày của các bên đương sự như sau:

Các ông (bà) D, Đ, T3 cho rằng di sản của cụ K gồm tiền và vàng mà các đồng thừa kế đang giữ theo giấy viết tay của cụ K gồm: Bà L1 giữ 500.000.000 đồng; ông T 300.000.000 đồng và ông Đ giữ 400.000.000 đồng và 14 chỉ vàng 24Kara, 09 chỉ vàng 18 Kara, do ông Đ muốn làm cụ K vui nên đã nhận là giữ của cụ 500.000.000 đồng.

Các ông (bà) T, L1, T1 cho rằng di sản của cụ K gồm: Ông Đ giữ 500.000.000 đồng, 14 chỉ vàng 24Kara, 09 chỉ vàng 18 Kara; ông T giữ 200.000.000 đồng; bà L1 giữ 380.000.000 đồng.

[3.3] Về hàng thừa kế của cụ K và cụ T4 các đương sự thống nhất khai gồm có 6 người con: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1955; bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1959; bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1960; ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1967; ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969; ông Nguyễn Văn T2 (đã chết năm 2018), thừa kế thế vị là người con duy nhất của ông T2 là ông Nguyễn Dương Minh T3.

Ngoài các con chung giữa cụ K và cụ T4, thì cụ T4 còn có các con riêng với cụ Nguyễn Thị X gồm 03 người con: Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị S1, Nguyễn Văn T7.

Trong giai đoạn phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà D, ông T3, ông Đ có đơn yêu cầu giám định chữ viết của cụ Vũ Thị K trên tờ giấy ghi gởi tiền, vàng. Tuy nhiên đương sự không cung cấp được chứng cứ là mẫu chữ viết, dấu vân tay của cụ Vũ Thị K để Tòa thực hiện việc giám định, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét yêu cầu giám định nêu trên.

Tại trang 7 của bản án sơ thẩm có nhận định như sau: Đối với các ông (bà) Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị S1, Nguyễn Văn T7 là con riêng của cụ T4 (chồng cụ K), các đương sự đều xác định tài sản đang tranh chấp (tiền và vàng) là di sản của cụ K để lại, không phải di sản chung của cụ K và cụ T4. Đồng thời, Tòa án đã tiến hành xác minh ghi lời khai của bà S1, bà S đều xác định đây là di sản của cụ K, không liên quan nên đề nghị Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng, do đó, Tòa

án không đưa những người này vào tham gia tố tụng trong vụ án. Tuy nhiên, theo biên bản làm việc ngày 15/5/2025 đối với bà Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị S1 trình bày: Cha Nguyễn Văn T4 và mẹ Nguyễn Thị X có 03 người con chung tên Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị S1 và Nguyễn Văn T7, sau khi cụ X chết. Năm 1954 cụ T4 vào N sinh sống vợ chồng cùng cụ Vũ Thị K có 06 người con gồm: Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn T2. Sau khi cụ K chết, phần di sản thừa kế đang tranh chấp tại Tòa án, nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm đưa họ vào tham gia tố tụng và yêu cầu được chia di sản thừa kế của cụ K và cụ T4.

[3.2] Theo các tài liệu có hồ sơ vụ án, cấp sơ thẩm không thể hiện tài liệu chứng cứ nào xác định Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh ghi lời khai của bà S, bà S1 và họ xác nhận đây là di sản của cụ K, không liên quan nên đề nghị Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng như nội dung nhận định tại trang 7 của bản án sơ thẩm. Nhận thấy, cấp sơ thẩm chưa xác định đầy đủ những người thuộc hàng thừa kế là con riêng của cụ Nguyễn Văn T4 để đưa vào tham gia tố tụng giải quyết việc phân chia di sản thừa kế, nhưng lại nhận định trong bản án là thiếu sót, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Do không thể khắc phục được tại cấp phúc thẩm, nên cần chấp nhận kháng cáo bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Dương Minh T3, hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang (nay Tòa án nhân dân khu vực 13-An Giang), giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tại phiên tòa.

Do hủy bản án dân sự sơ thẩm, giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về nội dung vụ án.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng sẽ được xem xét giải quyết lại khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 171/2024/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 13-An Giang). Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân khu vực 13- An Giang giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí:

2.1. Án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng: Sẽ được xem xét giải quyết lại khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2.2. Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Dương Minh T3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị D được nhận lại *300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng)* tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, theo biên lai thu số 0004069 ngày 21/10/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 13- An Giang).

Ông Nguyễn Văn Đ được nhận lại *300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng)* tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, theo biên lai thu số 0004052 ngày 17/10/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 13- An Giang).

Ông Nguyễn Dương Minh T3 được nhận lại *300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng)* tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, theo biên lai thu số 0004051 ngày 17/10/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 13- An Giang).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC tại TpHCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND khu vực 13-An Giang;
- Phòng THADS khu vực 13- An Giang;
- Phòng GDKT, TT và THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đường sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Nữ Ngọc Lan

